

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 307/2026/DS-PT
Ngày 16 - 4 -2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu
cầu hủy GCNQSDĐ

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 522/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 444/2026/QĐH-PT ngày 30 tháng 3 năm 2026; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 857/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chùa P2

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn D, sinh năm 1974. Pháp danh Thích Thiện H6 là Trụ trì (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn H
– Văn phòng sư Phạm Văn H thuộc sư tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn H1, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Minh T sinh năm 1979, (Hợp đồng uỷ quyền ngày 17/10/2025) (Có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số A khóm H, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Văn D, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Bà Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Bà Lê Thị Mỹ H2, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. Bà Lê Thị Kim T1, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

3.5. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

3.6. Bà Lê Thị M1, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Cụ Nguyễn Thị L, sinh năm 1944 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

3.8. Công ty TNHH một thành viên T4(Vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Hạnh Hải Y, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long

3.9. Ủy ban nhân dân huyện V

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt)

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh H4- Chủ tịch (Đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn H1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2021, 30/7/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 0001, diện tích

860m², loại đất xây dựng, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V do cụ Lê Văn É là cha ruột của ông Lê Văn C (Pháp danh Thích Thiện P) phát tâm cúng dường để xây dựng chùa trước năm 1973 và được chính quyền của chế độ cũ chấp thuận xây cất ngày 07/4/1973 với tên gọi Chùa P2 Đến năm 1991, do C1 cũ xuống cấp nên ông C có đơn xin sửa chữa và được UBND xã T xác nhận ngày 08/10/1991. Khi sửa chữa, có di dời lên phía trước, cũng là đất của C1 do ông Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/1995. Tuy nhiên, phần đất nền Chùa cũ đã bị ông Lê Văn H5, là em ruột của ông Lê Văn C chiếm sử dụng. Do vậy, ông Lê Văn D là con của ông Lê Văn C (chết năm 2015) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Lê Văn H1 trả lại phần đất do ông H1 đã lấn chiếm theo diện tích 740m² (theo đo đạc thực tế là 869m²) thuộc chiết thửa 29 (thửa cũ 40), tờ bản đồ 02 (tờ bản đồ số 0001 cũ) để ông Lê Văn D, Pháp danh Thích Thiện H6 giao lại cho Chùa P3 quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 17/12/2021, đơn phản tố ngày 20/12/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Văn H1 trình bày:

Thông nhất mỗi quan hệ gia đình, ngoài ra, ông cho biết ông Lê Văn C còn có 02 người con là Lê Thị H3, Lê Thị M1. Ông cũng thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc phần đất tranh chấp, việc cụ Lê Văn É cho đất để ông Lê Văn C xây cất chùa, việc di dời chùa như nguyên đơn trình bày nhưng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện. Đồng thời, yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất với lý do: Năm 1979, cụ É phân chia đất, ông C yêu cầu đổi vị trí đất đến cấp lộ để sau này di dời chùa và trả lại phần đất chùa cũ (nay là thửa 40) cho ông H1 là người sống chung với cha mẹ. Sau khi cha mẹ chết (cụ É chết năm 1980, vợ cụ É chết năm 1989), các con đều đồng ý việc cha mẹ chia đất. Năm 1992, ông C di dời Chùa P3 ra vị trí đất được cha mẹ cho gần đường lớn (nay là tỉnh lộ 907) để thuận tiện cho phật tử cúng viếng, trả lại nền chùa cũ nên ông H1 đã nhận phần đất 860m² canh tác, trồng cây ăn trái, hưởng huê lợi và sau đó là cho thuê đất cho đến nay. Các sự kiện chứng minh ông Lê Văn C và ông Lê Văn D thừa nhận diện tích 860m² (thuộc thửa 40) của ông H1 gồm: từ khi ông C di dời Chùa P3 ra vị trí mới trả lại đất cha mẹ chia năm 1979, ông H1 đã sử dụng liên tục, ổn định, trồng cây lâu năm không ai tranh chấp; vào năm 2010, ông H1 cho ông Nguyễn Văn Q thuê mặt bằng, ông C không có ý kiến, không nói gì đến việc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khoảng năm 2012, đo đạc theo dự án VLAP, ông D có ra chỉ ranh và ký tên chủ giáp ranh, xác định phần đất tranh chấp của ông H1 thuộc thửa 29, diện tích 7.512,5m², còn ông D kê khai đăng ký thửa 64, diện tích 1.674,8m² và thửa 65, diện tích 990,1m² do Chùa P3 đứng tên. Như vậy, cả ông C và ông D nhiều lần xác định ông H1 là chủ sử dụng phần đất 860m² (thuộc thửa 40) nhưng sau khi ông C chết, ông D mới biết ông C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khởi kiện. Do vậy, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện; yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C và công nhận cho ông H1 được quyền sử dụng phần đất tranh chấp, diện tích đo đạc thực tế 740m² thuộc thửa 29 do ông H1 đang quản lý, sử dụng

Tại bản khai ý kiến ngày 08/6/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH một thành viên T4 trình bày:

Ông Q đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 ký kết hợp đồng thuê đất với ông Lê Văn H1. Nếu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp là của ông Lê Văn D và các con của ông Lê Văn C thì ông Q đồng ý di dời phần cát trên đất để trả lại đất cho ông D.

Tại bản khai ý kiến ngày 01 tháng 12 năm 2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị C2 là vợ của ông Lê Văn C cùng các con với ông C là Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Mỹ H2, Lê Thị Kim T2 trình bày: thống nhất yêu cầu khởi kiện, không có yêu cầu độc lập trong vụ án và tham gia tố tụng về phía nguyên đơn.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá ngày 15 tháng 02 năm 2023:

Các đương sự thống nhất hiện trạng phần đất tranh chấp không có sự thay đổi. Giá đất 300.000 đồng/m² là giá thị trường. Hiện trạng trên phần đất tranh chấp có các cây trồng: 02 cây dừa; 03 bụi chuối; 01 cây sao; 01 cây trâm bầu; 02 cây trướng cá; 01 bụi dừa nước. Trong đó, dừa, chuối do ông Lê Văn H1 trồng. Ngoài ra, hiện trạng còn có phần bãi cát xây dựng do Công ty TNHH một thành viên T4 quản lý sử dụng. Phần cát xây dựng có thể di dời được. Các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá phần cây trồng, nếu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ai thì người đó được hưởng cây trồng.

Tại văn bản số 576/BTS-VP ngày 11 tháng 03 năm 2023, Ban sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh V xác định:

1. Việc khởi kiện của Thượng tọa Thích Thiện H6 (thê danh Lê Văn D), đương nhiệm trụ trì Chùa P3 (theo Quyết định số: 150/QĐ-BTS, vào ngày 19/11/2009) tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Lê Văn H1 có liên quan đến Chùa P3 với mục đích là “Giữ gìn, bảo quản tài sản Tự viện”, đó là thực hiện “quyền hưởng dụng tài sản Tự viện của Trụ trì” được căn cứ vào Khoản 3, Điều 30, Chương VI của Nội quy Ban Tăng sự Trung ương khóa VIII (2017-2022).

Về mặt quản lý Giáo hội đối với tu sĩ Phật giáo, Thường trực Ban sự GHPGVN tỉnh V xét thấy: việc làm trên của Thượng Thích Thiện H6 không vi phạm Giáo luật, Nội quy, Quy chế, Hiến chương của Giáo hội P là việc làm hợp pháp, thuộc trách nhiệm của một vị trụ trì. Trong quá trình hoạt động Phật sự với vai trò trụ trì của Thượng Thích Thiện H6, nếu có gì vướng mắc cần hỗ trợ tháo gỡ để hoàn thành nhiệm vụ, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh V theo nhiệm vụ quyền hạn của mình tận tình giúp đỡ.

2. Vào ngày 21/9/2021, Ban sự có xác nhận phần đất diện tích 860m² được nước cấp QSDĐ số 01200 ngày 9/9/1995 là đất chùa, vì căn cứ vào Quyết định số 75/QĐ-BTS, vào ngày 20/11/2000 về việc công nhận cơ sở thờ tự trực thuộc

hội P4, trong đó có đề cập phần đất đó là giáo sản hợp pháp được Ban Tôn giáo tỉnh V thời bấy giờ công nhận thông qua văn bản số: 235/CT-TG, vào ngày 03/12/2000. Việc giấy QSDĐ chưa chuyển từ tên cá nhân sang tên cơ sở thờ tự Chùa P3 là do Sở Địa chính, Cục tỉnh V không kết hợp với ông Lê Văn C, hoặc ngược lại thực hiện theo chỉ đạo của ông Nguyễn Văn S, Tôn giáo thời bấy giờ. Nhưng việc chưa chuyển đổi giấy QSDĐ từ tên cá nhân sang tên tự viện, không làm mất đi giáo sản, quyền sở hữu hợp pháp của GHPGVN một khi đã được nước và GHPGVN chấp nhận...

Ngoài ra, văn bản của Ban trị sự còn xác định chức vụ trụ trì Chùa P3, là người đại diện hợp pháp của Giáo hội; quy định về quyền định đoạt tài sản của Giáo hội chỉ có Trung ương Giáo hội, Ban trị sự tỉnh mới có quyền định đoạt; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Chùa P2

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29 tháng 03 năm 2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H3 trình bày:

Bà là con ruột của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L nhưng trong giấy khai sinh thể hiện mẹ là bà Trần Thị C2, bà C2 biết nhưng không phản đối. Ông C và bà L có hai người con chung là bà H3 và bà Lê Thị M1, địa chỉ huyện G, tỉnh Tiền Giang nhưng không rõ địa chỉ cụ thể.

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông D và ông H1 thì bà mới được biết sau khi Tòa án đã xét xử phúc thẩm và tạm ngừng phiên tòa. Bà H3 xác định bản thân là con ruột của ông C nên vụ việc tranh chấp trên sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Do đó, bà yêu cầu tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với bà M1, bà H3 đã liên hệ nhưng bà M1 không đồng ý tham gia tố tụng trong vụ án và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 132/2022/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long) đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Trần Thị C2, bà Lê Thị Tuyết M, bà Lê Thị Mỹ H2, bà Lê Thị Kim T1.

2. Buộc ông Lê Văn H1 giao trả lại cho Chùa P3 phần đất thừa cũ 40, tờ bản đồ số 0001 (thửa mới là 29, tờ bản đồ số 2), diện tích theo đo đạc thực tế là 740m² đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(cột mốc mô tả kèm theo bản đồ địa chính khu đất ngày 26/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V)

3. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 có ông Nguyễn Văn Q là người đại diện theo pháp luật khôi phục trả lại hiện trạng mặt bằng tại thửa 29, tờ bản đồ số 2, diện tích theo đo đạc thực tế là 740m² cho Chùa P2

4. Cụ Trần Thị C2, bà Lê Thị Tuyết M, bà Lê Thị Mỹ H2, bà Lê Thị Kim T1 có nghĩa vụ giao thửa đất số thửa 29, tờ bản đồ số 2, diện tích theo đo đạc thực tế là 740m² cho Chùa P2

Chùa P3 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp cho ông C vào ngày 09/9/1995 đối với thửa 29 (thửa cũ 40), tờ bản đồ số 2 (0001), diện tích theo đo đạc thực tế là 740m² và công nhận cho ông H1 được quyền sử dụng đất...

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí đo đạc, việc thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 11 năm 2022, bị đơn ông Lê Văn H1 có đơn kháng cáo: yêu cầu sửa án sơ thẩm

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 49/DS-PT ngày 04 tháng 04 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 132/2022/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất ” giữa nguyên đơn, ông Lê Văn D với bị đơn, ông Lê Văn H1.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/DS-ST ngày 23/9/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Chùa P3 (đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn D – Pháp danh là Thượng Thích Thiện H6 – Trụ trì).

1. Công nhận quyền sử dụng đất cho Chùa P3 phần đất thuộc chiết thửa 29, diện tích thực đo 869,1m², loại đất xây dựng tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long) và chủ sở hữu các cây trồng gồm: 02 cây dừa; 03 bụi chuối; 01 cây sao; 01 cây trâm bầu; 02 cây trứng cá; 01 bụi dừa nước gắn liền trên phần đất thửa 29.

2. Buộc ông Lê Văn H1 trả lại cho Chùa P3 phần đất thuộc chiết thửa số 29, diện tích thực đo là 869,1m², loại đất xây dựng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V,

tỉnh Vĩnh Long do ông Lê Văn C là Trụ trì Chùa P3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 04/12/2023 của Văn phòng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long)

Đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn H1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn C đứng tên tại phần đất tranh chấp thửa 29.

4. Buộc ông Lê Văn H1 và Công ty TNHH MTV T4 phải di dời cát đá vật tư xây dựng ra khỏi phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 869,1m², ông H1 và Công ty TNHH MTV T4 phải sang lập mặt bằng trả lại quyền sử dụng đất của Chùa P2 Thời gian di dời là 06 tháng kể từ ngày tuyên án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/10/2025 ông Lê Văn H1 là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông.

Trong tháng 10/2025 ông Lê Văn H1 là bị đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Minh T đại diện cho ông Lê Văn H1 là bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Minh T đại diện cho ông Lê Văn H1 trình bày: Bà đề nghị hủy án sơ thẩm vì án sơ thẩm tuyên ông H1 trả lại đất cho Chùa P3 mà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Chùa P3 không đứng tên, không phải giáo sản. Tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của cá nhân. Ông D đại diện cho Chùa P3 quyền lợi đối lập. Ông D đại diện cho Chùa P3 và người thừa kế của ông C. Tư cách đứng đơn khởi kiện của ông D không đúng vì nếu là giáo sản theo Điều 57 thì quyền quản lý của giáo sản không được quản lý, định đoạt. Ông D đứng đơn thì không có quyền định đoạt. Phần đất này ông D, ông H1 không đứng tên mà ông C. Biên bản hoà giải cơ sở thì người giải quyết tranh chấp là ông D, người thừa kế của ông C. Yêu cầu khởi kiện của Chùa P3 không có căn cứ, không đúng quy định pháp luật về tư cách khởi kiện. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Viện Công tố và kiểm sát cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là ông D. Toà án cấp sơ thẩm xác định là Chùa P2 Chùa P3 có đơn yêu cầu độc lập. Toà án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa đánh giá về quyền khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án về tố tụng. Về nội dung thì ông D ký với ông H1 ký xác định ranh đất với ông H1. Chùa P3 không liên kết đất với ông H1. Chùa P3 xây

dựng trên đất. Theo Quyết định số 75 của UBND tỉnh thì năm 2000 mới công nhận cơ sở thờ tự. Năm 2015 ông C chết, năm 2010 ông H1 quản lý, cây trồng của ông H1, ông H1 cho Công ty TNHH một thành viên T4 thuê. Thời điểm cho thuê có ông C chỉ ranh đất. Ông H1 hưởng lợi từ năm 2010. Do đó, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để giải quyết lại. Đơn khảo sát cơ sở (BL 513-514) phụ lục số 16, năm 2001 ông C xây dựng Chùa P3 44 a, đất hiến xây dựng Chùa P2 Năm 2015 ông C từ trần. Ông D đăng ký đất xây dựng cơ sở tôn giáo. Chùa P3 nằm trên đất của ông C, thửa 44 a thành thửa 65. Công văn 2721 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V thể hiện Hội đồng không nhận đơn khiếu nại. UBND tỉnh cấp Giấy cho ông C. Quyết định số 75/2000 công nhận cơ sở thờ tự. Không có cơ sở Chùa P3 từ năm 1973. Chùa P3 được công nhận năm 2000, thửa 65. Công văn 8691 chỉ là văn bản ban hành nội bộ, không có yêu cầu cấp đổi. Ông D là thừa kế của ông C, được tặng cho, chủ trì Chùa năm 2009. Chùa P3 chỉ có một, công trình vật kiến trúc, cây trồng do ông H1 trồng. Ông C không tranh chấp hoa lợi, ông H1 cho thuê. Theo Điều 253 Luật Đất đai năm 2013, đất này ông D khởi kiện là nguyên đơn, người thừa kế của ông C, di sản thừa kế của ông C, lại đứng đơn yêu cầu độc lập của Chùa P2 Tại biên bản hoà giải cơ sở, Chùa P3 chưa đứng đơn khởi kiện. Chùa P3 khởi kiện thì ông D không có tư cách khởi kiện. Nội quy của Ban trị sự tu viện Chùa P5 sự quản lý của giáo sản. Ông D không có tư cách đại diện cho Chùa P2 Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vai trò của ông D. Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Cụ L không đăng ký kết hôn, sống hôn nhân thực tế. Chùa P3 chỉ có một, cụ L xác định xây dựng tu tại Chùa, không phải là cơ sở tôn giáo. Toà án cấp sơ thẩm không tuyên hủy Giấy chứng nhận của ông C là chưa giải quyết toàn diện, án tuyên không có cơ sở vững chắc.

Cụ L trình bày: Đất không phải của ông C, đất của ông H1.

Ông D trình bày: Bị đơn trình bày không có căn cứ. Năm 1973 ông C là trụ trì Chùa. Người đứng đầu cơ sở của một tổ chức. Thủ tục Nhà nước quy định cho tôn giáo Đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bản án của Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm cũ đưa lên Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã thể hiện rõ đất của Chùa P2 Chùa P3 trực tiếp viết đơn từ đầu. Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm không chấp nhận đơn của Chùa P3, yêu cầu viết đơn cá nhân của ông D. Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm xử bác đơn khởi kiện của ông H1, buộc ông H1 trả lại đất cho ông D để trả lại C1. Ông thống nhất như án sơ thẩm lần này, đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm.

Bà M và bà H2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm.

Cụ L trình bày: Đất này ông E cho ông H1.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Văn H1 là bị đơn. Tại phiên tòa, đại diện của bị đơn đề nghị huỷ án sơ thẩm. Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Phần đất tranh chấp thửa cũ 40, tờ bản đồ số 0001, diện tích 860m² (thửa mới số 29, tờ bản đồ số 2, diện tích đo đạc thực tế 869,1m²), tọa lạc ấp P, xã T do ông Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của ông Lê Văn É (cha ruột ông C) cho ông C để xây dựng Chùa P3 và được chế độ Việt Nam Cộng hòa cho xây dựng chùa vào năm 1973, ông Lê Văn C là trụ trì Chùa P3 được giáo hội P công nhận theo Quyết định số 75/QĐ-BTS ngày 20/11/2000 công nhận cơ sở thờ tự nhưng ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đồng thừa kế của ông C như bà Trần Thị G (vợ), các con là Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Mỹ H7, Lê Thị Kim T1, Lê Thị M1 cũng xác định trước khi còn sống ông C đã đưa phần đất tranh chấp trên thửa 40, diện tích 860m² vào giáo hội Phật giáo nên đây là phần đất của Chùa P3 là tâm nguyện của ông C, sau khi ông C mất, ông Lê Văn D (pháp danh Thích Thiện H6) là trụ trì Chùa P3 đại diện Chùa P3 khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn H1 trả lại phần đất cho Chùa P3 là phù hợp pháp luật, phần đất này do ông Lê Văn C đứng tên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C sử dụng phần đất để xây dựng Chùa P3 được công nhận hợp pháp thể hiện công văn số 75/QĐ-BTS ngày 20/11/2000 của Ban T; công văn số 235/CT-TG ngày 03/12/2000 của Ban tôn giáo tỉnh V; công văn số 8691/UBND-KTNV ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh V. Yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H1 về việc công nhận phần đất tranh chấp thửa 40 diện tích 860m² là không có cơ sở, đồng thời ông H1 cho rằng phần đất này ông đã đổi đất với ông C, ngoài lời trình bày của ông thì phía nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thừa nhận, ông H1 cũng không cung cấp giấy tờ gì chứng minh phần đất tranh chấp trên là của ông H1 nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H1 là có căn cứ. Ông H1 kháng cáo không cung cấp chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Bản án sơ thẩm giải quyết có căn cứ, đúng quy định pháp luật, kháng cáo của ông H1 không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H1, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn H1 là bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] *Về nguồn gốc phần đất tranh chấp:* Thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 0001, diện tích 860m², loại đất xây dựng, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V do cụ Lê Văn Ế là cha ruột của ông Lê Văn C (Pháp danh Thích Thiện P) hiến đất để xây dựng chùa trước năm 1973 lấy tên là Chùa P2 Ngày 05/03/1973 ông Lê Văn C - pháp danh là Đại Đức Thích Thiện P, Trụ trì Chùa P3 có đơn xin phép cất chùa, nội dung đơn “*xin được dời Chùa P3 ra khoảng 100 thước về hướng (gần đồn vàm V) vì khu đất nên chùa cũ quá nhỏ hẹp nên không đủ tiện nghi mỗi khi cúng lễ đồng bào phật tử đến quá đông không có chỗ làm lễ và hơn nữa phần đất này bị bỏ hoang, nếu được chấp thuận sẽ xây dựng bằng vật liệu tự tạo của chùa; kính đơn Đại Đức Thích Thiện P*” và được chính quyền của chế độ cũ chấp thuận cho xây dựng chùa ngày 07/4/1973. Đến ngày 03/10/1991, do chùa cũ xuống cấp nên ông C có đơn xin sửa chữa và được UBND xã T xác nhận ngày 08/10/1991. Khi sửa chữa, có di dời lên phía trước, cũng là đất của chùa do ông Lê Văn C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/1995.

Ngày 18/9/1991 ông Lê Văn C trụ trì Chùa P3 có đơn xin gia nhập hội P4 và được hội Phật giáo Việt Nam tỉnh P4 chấp thuận. Theo Quyết định số 75/QĐ-BTS ngày 20/11/2000 công nhận cơ sở thờ tự giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 01200, diện tích 860m² thửa đất 40 là tài sản do Chùa P3 quản lý. Đến năm 2001, Chùa P3 được di dời lên phần đất thửa số 44A, tờ bản đồ 0004, diện tích 3.090 m² thuộc quyền sử dụng cá nhân ông C do ông Lê C đứng tên quyền sử dụng đất và đã hiến xây dựng Chùa P3 diện tích 990,1 m², đến ngày 15/6/2015 ông C từ trần, đến ông Lê Văn D - pháp danh Thích Thiện H6 thừa kế đăng ký kê khai chương trình đất Vlap tờ bản đồ số 2, thửa đất số 65 (đất cơ sở tôn giáo) tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi ông C chết ông Lê Văn D tiếp tục được hội Phật giáo tỉnh P4 công nhận là trụ trì Chùa P2 Ông D tiếp tục đưa phần đất thửa số 65 diện tích 990,1m², loại đất ONT + LNQ, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V là đất của cơ sở tôn giáo thờ tự và đăng ký kê khai theo chương trình V1.

[2.2] *Về quá trình đăng ký kê khai:* Căn cứ các Công văn số 2721/STNMT ngày 25/7/2022 của Sở Tài Nguyên Môi trường tỉnh V; Công Văn số 2143/UBND-TNMT ngày 02/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện V; Công văn số 8691/UBND-KTNV ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh V, xác định:

Một là, Theo tư liệu Chương trình đất phần đất thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 0001, diện tích 860m² (diện tích đo đạc thực tế là 869,1 m²), loại đất xây dựng, tọa lạc ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/1995.

Hai là, Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Lê Văn H1 ngày 06/12/1999, bao gồm: thửa 39, diện tích 3.940m²,

loại đất TQ; thửa 48, diện tích 770m², loại đất 2L; thửa 49, diện tích 300m², loại đất ND; thửa 47, diện tích 140m², loại đất DM; thửa 46, diện tích 820m², loại đất 2L, tổng diện tích 5.970m², cho thấy ông H1 không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thửa 40. Thực hiện đo đạc dự án VLap ông H1 đã kê khai đăng ký theo tư liệu địa chính chính quy (VLAP) thuộc thửa 29, (hợp thửa 40 với các thửa 39, 46, 47, 48 và 49), tờ bản đồ số 2, diện tích 7.512,5m², mục đích sử dụng đất ở và trồng cây lâu năm, do ông Lê Văn H1 kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận. Như vậy, diện tích tăng 1.542,5m². Lý do diện tích tăng ngoài nguyên nhân ông H1 kê khai cả phần đất thuộc thửa 40, diện tích 860m² (đo đạc thực tế diện tích là 869,1 m²) là do hai phương pháp đo vẽ, tính diện tích khác nhau và hình thể thửa đất có thay đổi giữa đo đạc bản đồ Chương trình đất và đo đạc bản đồ địa chính chính quy.

Ba là, Theo Quyết định số 75/QĐ-BTS ngày 20/11/2000 của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh V công nhận Chùa P3 là cơ sở thờ tự trực thuộc Giáo hội P, số giáo sản do Chùa P3 được Nhà nước cấp QSDĐ số N0 01200, diện tích 860m² và chịu sự quản lý của GHPGVN (theo Hiến chương và các quy định khác của GHPGVN có hiệu lực theo nhiệm kỳ của Giáo hội), được cơ quan nước có thẩm quyền công nhận và cho phép hoạt động (tại Công văn số 335/CT-TG, ngày 03/12/2000 của Ban Tôn giáo tỉnh V).

Như vậy, phần đất thửa 40 có nguồn gốc của cụ É tặng cho ông Lê Văn C xây dựng chùa, ông C đã đăng ký kê khai năm 1991 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/1995. Ngày 18/9/1991 ông Lê Văn C trụ trì Chùa P3 có đơn xin gia nhập Giáo hội P và được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh V công nhận bằng Quyết định số 75/QĐ-BTS ngày 20/11/2000 công nhận là cơ sở thờ tự trực thuộc Giáo hội P, số giáo sản do Chùa P3 được nước cấp QSDĐ số N0 01200, diện tích 860m² và chịu sự quản lý của GHPGVN (theo Hiến chương và các quy định khác của GHPGVN có hiệu lực theo nhiệm kỳ của Giáo hội), được cơ quan nước có thẩm quyền công nhận và cho phép hoạt động (tại Công văn số 335/CT-TG, ngày 03/12/2000 của Ban Tôn giáo tỉnh V). Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đồng thừa kế của ông C như bà Trần Thị G (vợ), các con là Lê Thị Tuyết M, Lê Thị Mỹ H2, Lê Thị Kim T1, Lê Thị M1 cũng xác định trước khi còn sống ông C đã đưa phần đất tranh chấp trên thửa 40, diện tích 860m² vào hội Phật giáo. Do đó, thửa đất 40, tờ bản đồ số 0001, diện tích 860m² (đo đạc thực tế diện tích là 869,1 m²), loại đất xây dựng, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V là giáo sản của Giáo hội P, do Hội P4 quản lý, sử dụng.

Tuy nhiên, do ông H1 kê khai Vlap phần diện tích 860m² đất sử dụng khuôn viên thờ tự hiện nay trong thửa 29, tờ bản đồ số 2, diện tích 7.512,5m², mục đích sử dụng đất ở và trồng cây lâu năm, việc ông Lê Văn H1 kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận. Ông Lê Văn H1 cho rằng năm 1979 khi dời Chùa P3 cha ông là cụ É có nói với ông C là trả lại nền đất chùa cho ông H1 sử dụng nên từ khi ông sử dụng phần đất thửa 40 diện tích 860m², nhưng ngoài lời trình

bày của ông H1 và những người làm chứng trình bày “*chỉ biết ông H1 quản lý sử dụng phần đất trên cho ông Tám Q1 - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 thuê dựa cát, việc nội bộ gia đình tặng cho như thế nào thì không biết*” thì ông H1 không có chứng cứ khác chứng minh cụ E tặng cho ông H1 thửa đất 40 và ông C giao trả phần đất cho ông H1. Việc ông H1 trình bày từ khi ông C di dời Chùa P3 ra vị trí mới trả lại đất cha mẹ chia năm 1979, ông H1 đã sử dụng liên tục, ổn định, trồng cây lâu năm không ai tranh chấp. Tuy nhiên, cây trồng trên phần đất tranh chấp theo biên bản định giá ngày 16/11/2023 thể hiện trên đất có các cây trồng được trồng từ 1 năm đến 5 năm, gồm: 2 cây dừa (3- 5 năm), chuối 10 cây (cao trên 1m, từ 1- 3 năm), 01 cây Sao đường kính 45cm; 01 cây trứng cá (đường kính 25 cm), tổng cộng giá trị cây trồng: 2.570.000 đồng, ông H1 trình bày là do ông trồng nhưng nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày cho rằng nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chùa P3, bà Lê Thị Tuyết M trồng và không thừa nhận ông Hoàng T3, ông H1 cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cây do ông trồng, do đó không có cơ sở công nhận cây trồng cho ông H1.

[2.3] Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm lần một ông H1 cũng thừa nhận việc xây, dời chùa T5 03 lần và dữ liệu thể hiện Chùa P3 được xây dựng trước năm 1973 vị trí là cập mé sông, dời chùa năm 1973 cách mé sông 100m và dời chùa năm 2001 là vị trí hiện nay tại thửa 65, do đó có cơ sở xác định Chùa P3 tồn tại trên thửa 40 từ năm 1973 đến năm 2001.

[2.4] Đồng thời, ông H1 trình bày ngày 06/7/2010 ông H1 lập hợp đồng thuê đất cho Công ty TNHH MTV T4 thuê kinh doanh vật liệu xây dựng, được chứng thực ngày 07/7/2010 (BL 62,63) thể hiện nội dung “*phần đất cho thuê là thửa 39A, tờ bản đồ số 01 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ký cấp QSDĐ ngày 06/12/1999 cùng với đường đi nối liền tỉnh lộ 907, phía Bắc giáp sông V dài 63,5 m², phía Tây giáp ông Tám X dài 59,4 m², phía Đông giáp ông Phi H8 dài 59,4 m, phía Nam giáp chùa P3, còn lại là đất nhà; Cùng với đường đi nối liền từ miếng đất thuê nói trên ra giáp tỉnh lộ 907 chiều dài 100m, chiều ngang 6m và 1 nền cát cơ sở quay mặt về tỉnh lộ 907, ngang 10m, dài 20m của thửa đất 49, tờ bản đồ số 01; thời hạn thuê 10 năm.*”, vậy hợp đồng thuê đất ngày 06/7/2010 chỉ thỏa thuận cho thuê phần đất thửa 39A, thửa 47 và lối đi tiếp giáp lộ 907, không có phần đất thửa 40 và việc Công ty TNHH MTV T4 lấn chiếm, sử dụng dựa vật liệu xây dựng trên phần đất thửa 40 là không đúng quy định pháp luật. Vì vậy, ông Lê Văn H1 và Công ty TNHH MTV T4 do ông Tám Q1 làm đại diện phải tự di dời cát đá vật tư xây dựng ra khỏi phần đất tranh chấp thửa 40 có diện tích theo đo đạc thực tế 869,1 m² ông H1 và Q1 phải sang lấp mặt bằng trả lại hiện trạng đất ban đầu của chùa P2 Như vậy, ông H1 trình bày sử dụng phần đất thửa 40 năm 1979 là không có cơ sở.

[2.5] Đối với việc ông C, người thừa kế là ông D và Chùa P3 vẫn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất liên tục phần đất và phát sinh tranh chấp khi thực hiện chương trình Vlap thửa đất 40 chưa được cấp đổi giấy và ông C, người thừa kế là

ông D và Chùa P3 khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất. Các đồng thừa kế của ông Lê Văn C gồm bà Trần Thị C2 (là vợ ông C), các con là bà Lê Thị Tuyết M, bà Lê Thị Mỹ H2, bà Lê Thị Kim T2, ông Lê Văn D, chị H3, chị M1 đều xác định không yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế của cụ Lê Văn C tại thửa đất số 40 diện tích 860m². Lý do trước đây khi ông C còn sống ông C đã đưa phần đất này gia nhập hội Phật giáo tỉnh P4 đây là tài sản của Chùa P3 là tâm nguyện suốt đời của cụ C nên vợ, là con làm theo tâm nguyện của cụ C, yêu cầu ông Lê Văn H1 trả lại phần đất thửa 40 (thửa mới 29) diện tích theo đo đạc thực tế là 869,1 m² cho Pháp B.

Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định phần chiết thửa số 29 (40) diện tích 869,1 m² tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông Lê Văn C là Trụ trì Chùa P3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là giáo sản thuộc quyền quản lý sử dụng chùa P3 là có cơ sở.

[2.6] Về yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H1 về việc công nhận phần đất tranh chấp thửa 40 diện tích 860m² (thực đo là 740m² và 869,1m²) là không có cơ sở đồng thời ông H1 cho rằng phần đất này ông đã đổi đất với ông C, ngoài lời trình bày của ông thì phía nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thừa nhận, ông H1 cũng không cung cấp giấy tờ gì chứng minh phần đất tranh chấp trên là của ông H1 nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn H1 là có căn cứ.

[2.7] Đối với Công ty TNHH MTV T4 thuê phần đất tranh chấp trên với ông Lê Văn H1, xét việc thuê đất trên không đúng quy định của pháp luật, ông H1 không phải là chủ sử dụng đất hợp pháp và tại phiên tòa ông H1, đại diện ty T6 – Tám Quang xác định hợp đồng thuê hết hạn vào năm 2025, phía ty T7 xác định chấp nhận nội dung bản án của Tòa án xử, công ty sẽ chấp hành theo quyết định của Tòa án,

[2.8] Ông Lê Văn D là Trụ trì pháp danh Thích Thiện H6. Đơn khởi kiện ngày 01/11/2021 ông Lê Văn D đứng đơn kiện với tư cách cá nhân nhưng đòi quyền lợi cho Chùa P2 Ngày 30/7/2024 Chùa P3 do ông Lê Văn D là Trụ trì đứng đơn có yêu cầu độc lập. Toà án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là Chùa P3 là đúng vì quyền lợi là một. Hơn nữa, (BL 647-648) Chùa P3 do ông Lê Văn D đại diện có đơn khiếu nại cho rằng ngày 02/01/2024 có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện gửi Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm và ngày 30/7/2024 gửi đơn yêu cầu độc lập để xác định nguyên đơn là Chùa P3 nhưng Toà án nhân dân huyện Vũng Liêm chưa thay đổi. Như đã phân tích, ông H1 kháng cáo yêu cầu huỷ án vì Toà án cấp sơ thẩm xác định tư cách tố tụng lúc là ông D lúc là Chùa P3 là không có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, Toà án cấp sơ thẩm giải quyết đường lối đúng, ông H1 là bị đơn kháng cáo không có căn cứ. Do đó, Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H1. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm có thiếu sót không hoàn trả lại án phí cho các đương sự cho nên Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bổ sung thêm phần này.

Ý kiến của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H1, giữ y án sơ thẩm phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận phần phù hợp.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H1, giữ y án sơ thẩm phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận phần phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 100, Điều 102, Điều 203 của Luật đại 2013;

Căn cứ Điều 273, 500, 582 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chức Tòa án nhân dân số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, Đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2025/UBTV QH15 phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập các Tòa phúc thẩm, Cục, Vụ và tương đương, cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H1 là bị đơn. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2025/DS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, bổ sung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chùa P3 (đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn D – Pháp danh là Thượng tọa Thích Thiện H6 – Trụ trì).

1. Công nhận quyền sử dụng đất cho Chùa P3 phần đất thuộc chiết thửa 29, diện tích thực đo 869,1m², loại đất xây dựng tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long) và chủ sở hữu các cây trồng gồm: 02 cây dừa; 03 bụi chuối; 01 cây sao; 01 cây trâm bầu; 02 cây trứng cá; 01 bụi dừa nước gắn liền trên phần đất thửa 29.

2. Buộc ông Lê Văn H1 trả lại cho Chùa P3 phần đất thuộc chiết thửa số 29, diện tích thực đo là 869,1m², loại đất xây dựng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông Lê Văn C là Trụ trì Chùa P3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 04/12/2023 của Văn phòng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long)

Đương sự được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn H1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn C đứng tên tại phần đất tranh chấp thửa 29.

4. Buộc ông Lê Văn H1 và Công ty TNHH MTV T4 phải di dời cát đá vật tư xây dựng ra khỏi phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 869,1m², ông H1 và Công ty TNHH MTV T4 phải sang lập mặt bằng trả lại quyền sử dụng đất của Chùa P2 Thời gian di dời là 06 tháng kể từ ngày tuyên án.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn H1 được miễn án phí.

Hoàn trả cho ông Lê Văn H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007900 ngày 20/12/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm (nay là Phòng hành án dân sự khu vực 4-Vĩnh Long)

Hoàn trả cho ông Lê Văn D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007809 ngày 08/11/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm (nay là Phòng hành án dân sự khu vực 4-Vĩnh Long).

6. Chi phí tố tụng: buộc ông Lê Văn H1 có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn Chùa P3 do ông Lê Văn D làm đại diện số tiền 4.860.000đồng (bốn triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn H1 được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Dương sự;
- Lưu: HSVA (TTPT).

Đinh Ngọc Thu Hương